

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 1

Môn: Ngữ văn 7

Năm học: 2022 - 2023

I. Nội dung ôn tập:

Phần Đọc – Hiểu văn bản:	Thơ bốn chữ, năm chữ
	Truyện ngụ ngôn
	Nghị luận văn học
	Tản văn, tùy bút
Phần tiếng Việt:	Phó từ
	Dấu chấm lửng
	Nghĩa của từ Hán Việt
	Liên kết trong văn bản; từ ngữ địa phương
<u>Làm văn</u>	Em hãy biểu cảm về con người hoặc sự việc.

I. Phần Đọc – Hiểu văn bản:

1. Thơ bốn chữ, năm chữ.

- *Thơ bốn chữ* là thể thơ mỗi dòng có bốn chữ, thường có nhịp 2/2.
- *Thơ năm chữ* là thể thơ mỗi dòng có năm chữ, thường có nhịp 3/2 hoặc 2/3.
- Thơ bốn chữ, năm chữ không hạn chế về số lượng dòng thơ trong một khổ thơ, số khổ thơ trong một bài thơ và thường được sử dụng đan xen vần chân với vần lưng.
- Hình ảnh trong thơ là những chi tiết, cảnh tượng từ thực tế đời sống, được tái hiện bằng ngôn ngữ thơ ca, góp phần diễn tả cảm xúc, suy ngẫm của nhà thơ về thế giới và con người.
- *Vần* là những chữ có cách phát âm giống nhau, hoặc gần giống nhau, được dùng để tạo âm điệu *trong thơ*. Cách gieo vần trong thơ bao gồm:
 - *Vần chân (hay cước vận)* là vần được gieo vào cuối dòng thơ, nghĩa là các tiếng ở cuối dòng vần với nhau. Vần chân là hình thức gieo vần phổ biến nhất trong thơ.
 - *Vần lưng (hay yêu vận)*: là vần được gieo ở giữa dòng thơ, nghĩa là tiếng cuối của dòng trên vần với một tiếng nằm ở giữa dòng dưới hoặc các tiếng trong cùng một dòng thơ hiệp vần với nhau.
 - *Vai trò của vần trong thơ*: vần có vai trò liên kết các dòng và câu thơ, đánh dấu nhịp thơ, tạo nhạc điệu, sự hài hòa, sức âm vang cho thơ, đồng thời làm cho dòng thơ, câu thơ dễ nhớ, dễ thuộc.

- Nhịp thơ được biểu hiện ở chỗ ngắt chia dòng và câu thơ thành từng vế hoặc ở cách xuống dòng (ngắt dòng) đều đặn cuối mỗi dòng thơ. Nhịp có tác dụng tạo tiết tấu, làm nên nhạc điệu của bài thơ, đồng thời cũng góp phần biểu đạt nội dung thơ.
- *Thông điệp (của văn bản)* là ý tưởng quan trọng nhất, là bài học, cách ứng xử mà văn bản muốn truyền đến người đọc.

2. Truyện ngụ ngôn.

- *Truyện ngụ ngôn* là những truyện kể ngắn gọn, hàm súc, bằng văn xuôi hoặc văn vần. Truyện thường đưa ra bài học về cách nhìn sự việc, cách ứng xử của con người trong cuộc sống.
- *Đề tài trong truyện ngụ ngôn*: thường là những vấn đề đạo đức hay những cách ứng xử trong cuộc sống.
- *Nhân vật trong truyện ngụ ngôn* có thể là loài vật, đồ vật hoặc con người. Các nhân vật hầu như không có tên riêng, thường được người kể chuyện gọi bằng danh từ chung như: rùa, thỏ, sói, cừu, cây sậy, thầy bói, bác nông dân, ... Từ suy nghĩ, hành động, lời nói của nhân vật ngụ ngôn, người nghe, người đọc có thể rút ra những bài học sâu sắc.
- *Sự kiện (hay sự việc)* là yếu tố quan trọng góp phần làm nên câu chuyện. Trong truyện ngụ ngôn, một câu chuyện thường xoay quanh một sự kiện chính. Chẳng hạn, ở truyện Thỏ và rùa, sự kiện chính là cuộc chạy thi giữa hai nhân vật thỏ và rùa.
- *Cốt truyện của truyện ngụ ngôn* thường xoay quanh một sự kiện (một hành vi ứng xử, một quan niệm, một nhận thức phiến diện, sai lầm, ...) nhằm đưa ra bài học hay lời khuyên nào đó.
- *Tình huống truyện* là tình thế làm nảy sinh câu chuyện khiến nhân vật bộc lộ đặc điểm, tính cách của mình. Qua đó, ý nghĩa của câu chuyện được khơi sâu. Chẳng hạn, tình huống truyện trong Thỏ và rùa là cuộc chạy đua giữa hai con vật và kết quả có tính bất ngờ, làm lộ rõ đặc điểm của mỗi nhân vật và bài học từ câu chuyện.
- *Không gian trong truyện ngụ ngôn* là khung cảnh, môi trường hoạt động của nhân vật ngụ ngôn, nơi xảy ra sự kiện, câu chuyện (một khu chợ, một giếng nước, một khu rừng...).
- *Thời gian trong truyện ngụ ngôn* là một thời điểm, khoảnh khắc nào đó mà sự việc, câu chuyện xảy ra, thường không xác định cụ thể.

3. Nghị luận văn học

*** Văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học**

Văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học thuộc thể nghị luận văn học, được viết ra để bàn về một tác phẩm văn học, có đặc điểm như sau:

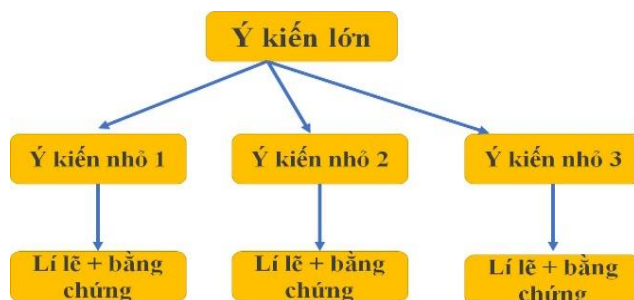
- Thể hiện rõ ý kiến của người viết về tác phẩm cần bàn luận
- Trình bày những lý lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe.
- Các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được hợp lí

*** Mục đích và nội dung chính của văn bản nghị luận**

- Mục đích của văn bản nghị luận là để thuyết phục người đọc, người nghe về ý kiến, quan điểm của người viết trước một vấn đề đời sống hoặc văn học.
- Nội dung chính của văn bản nghị luận là ý kiến, quan điểm mà người viết muốn thuyết phục người đọc. Để xác định nội dung chính của văn bản nghị luận, ta có thể căn cứ vào nhan đề văn bản; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được nêu trong văn bản.

*** Ý kiến lớn và ý kiến nhỏ trong văn bản nghị luận**

- Ý kiến lớn thể hiện quan điểm về tác phẩm cần phân tích.
- Ý kiến nhỏ thể hiện quan điểm về các yếu tố trong tác phẩm, góp phần làm sáng tỏ ý kiến lớn.



4. Tản văn, Tùy bút, Cái tôi trong tản văn, tùy bút

- Tản văn là loại văn xuôi ngắn gọn, hàm súc có cách thể hiện đa dạng (trữ tình, tự sự, nghị luận, miêu tả...) nhưng nhìn chung đều mang tính chất chấm phá, bộc lộ trực tiếp suy nghĩ, cảm xúc của người viết qua các hiện tượng đời sống thường nhật, giàu ý nghĩa xã hội.
- Tùy bút là một thể trong kí, dùng để ghi chép, miêu tả những hình ảnh, sự việc mà người viết quan sát, chứng kiến; đồng thời chú trọng thể hiện cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của tác giả trước các hiện tượng và vấn đề của đời sống.
- Cái tôi trong tản văn, tùy bút là yếu tố được tạo từ vẻ đẹp của cảm xúc, suy nghĩ, vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật để tạo nên rung động thẩm mỹ cho người đọc.
- Ngôn ngữ tản văn, tùy bút tinh tế, sống động, mang hơi thở đời sống, giàu hình ảnh và chất trữ tình.

II. Tiếng Việt.

1. Phó từ.

- Phó từ là những từ chuyên đi kèm với danh từ, động từ, tính từ. Có thể chia phó từ thành hai nhóm sau:
- Nhóm phó từ chuyên đi kèm trước danh từ, bổ sung ý nghĩa về số lượng cho danh từ, chẳng hạn: những, các, mọi, mỗi, từng,...
- Nhóm phó từ chuyên đi kèm động từ, tính từ, thường bổ sung nghĩa mức độ, khả năng, kết quả và hướng, chẳng hạn như: rất, lắm, quá, ra, đi, mất,...
- Khi đứng trước động từ, tính từ, phó từ thường bổ sung cho hành động, trạng thái, đặc điểm, tính chất được nêu ở động từ, tính từ một số ý nghĩa như: quan hệ thời gian, mức độ, sự tiếp diễn tương tự, sự phủ định, sự cần khiến,...
- Khi đứng sau động từ, tính từ, phó từ thường bổ sung cho động từ, tính từ đó một số ý nghĩa như: mức độ, khả năng, kết quả và phương hướng,...

2. Dấu chấm lửng.

- Dấu chấm lửng được kí hiệu bởi ba dấu chấm (...), còn gọi là dấu ba chấm, là một trong những loại dấu câu thường gặp trong văn viết.
- Dấu chấm lửng có các công dụng:
- + Biểu đạt ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết khi kết hợp với dấu phẩy đứng trước nó.

Ví dụ:

– Khi tiếng trống hiệu vừa dứt, bốn thanh niên của bốn đội thoăn thoắt leo lên thân cây chuối rất trơn vì đã bôi mỡ. Có người leo lên, tụt xuống, lại leo lên ... (*Minh Nhương, Hội thổi cơm thi ở Đồng Văn*)

+ Thể hiện chỗ lời nói bỏ dờ hay ngập ngừng, ngắt quãng.

Ví dụ:

– Bởi vì ...bởi vì ... (San cúi mặt và bỏ tiếng Nam, dùng tiếng Pháp) người ta lừa dối anh. (*Nam Cao, Sống mòn*)

+ Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

Ví dụ:

Thầy Lí cũng xòe năm ngón tay trái úp lên trên ngón tay mặt nói:

– Tao biết mày phải ... nhưng nó lại phải ... bằng hai mày.

(*Trương Chính – Phong Châu, Nhưng nó phải bằng hai mày*)

+ Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt.

Ví dụ:

Nước từ trên núi Tiên giội như thác, trắng xóa, qua suối Cộc xóm Đông tràn sang suối xóm Tây rồi dồn về suối xóm Trại chúng tôi [...] Trẻ con chúng tôi la ó, té nhau, reo hò. (*Duy Khán, Tuổi thơ im lặng*)

+ Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng:

Ví dụ:

Ồ ...ó ...o ...

(Ồ ...ó ...o – *Trần Đăng Khoa*)

3. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt

- Quốc: nước

- Gia: nhà

Các yếu tố Hán Việt thông dụng này có thể kết hợp với nhau, hoặc kết hợp với các yếu tố khác để tạo thành từ Hán Việt

Ví dụ: Quốc gia: nước nhà.

Bên cạnh các từ Hán Việt có một nghĩa duy nhất như Quốc gia... còn có từ Hán Việt có hai hay nhiều nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Biến sắc: (1) thay đổi màu sắc, (2) đổi sắc mặt đột ngột.

4. Liên kết trong văn bản; Từ ngữ địa phương

a. Mạch lạc trong văn bản: đặc điểm và chức năng

- Đặc điểm:

+ Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản đều cùng nói về một chủ đề.

+ Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Sự tiếp nối này có thể được thực hiện dựa trên mối liên hệ về thời gian, không gian, tâm lý, ý nghĩa.

- Chức năng: Sự mạch lạc làm cho chủ đề trong văn bản liền mạch và gọi được hứng thú cho người đọc, người nghe.

b. Ngôn ngữ vùng miền:

- Tiếng Việt rất đa dạng với những sắc thái độc đáo ở mỗi vùng miền.
- Dựa vào đặc điểm cách phát âm, chúng ta có thể nhận ra giọng miền Bắc, giọng miền Nam, giọng miền Trung
- Chẳng hạn, cách phát âm của một số địa phương miền Nam và miền Trung thường không phân biệt hai thanh điệu “hỏi” và “ngã” giống miền Bắc.
- Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền không chỉ thể hiện ở ngữ âm mà còn thể hiện ở mặt từ vựng. Chẳng hạn, cùng là một vật dụng dùng để ăn cơm nhưng miền Bắc gọi là “bát”, miền Nam gọi là “chén”, miền Trung gọi là “đội”...
- Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền góp phần làm cho tiếng Việt thêm giàu đẹp. Trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ cũng chính là trân trọng sự khác biệt về văn hóa giữa các vùng miền.

II. TẬP LÀM VĂN

Đề bài: Em hãy biểu cảm về con người hoặc sự việc.

Yêu cầu: Bài văn đảm bảo các yếu tố sau:

1. Hình thức:

- + Đảm bảo cấu trúc của một bài tập làm văn gồm 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài.
- + Không lạc đề.
- + Chú ý chính tả.

2. Sáng tạo:

- + Dẫn thơ.
- + Diễn đạt rất tốt.
- + Biểu cảm kết hợp miêu tả, tự sự.

3. Nội dung

a. Biểu cảm về con người.

1. Mở bài:

- + Giới thiệu về người mà em chọn biểu cảm.
- + Lí do chọn người ấy.

2. Thân bài:

- + Tình cảm, cảm xúc về ngoại hình của người ấy.
- + Tình cảm, cảm xúc về phẩm chất, tính cách.
- + Cảm nhận của em với người ấy.

3. Kết bài:

- + Khẳng định tình cảm của em với người ấy.
- + Liên hệ bản thân.

b. Biểu cảm về sự việc

1. Mở bài

- Giới về sự việc mà em muốn bày tỏ tình cảm, suy nghĩ.
- Bày tỏ tình cảm, ấn tượng ban đầu của em về sự việc đó.

2. Thân bài

- Giới thiệu chung:
 - Sự việc đó là gì?

- Sự việc đó có đặc điểm nào nổi bật?
- Trình bày cảm xúc, suy nghĩ về những đặc điểm nổi bật của sự việc:
- Nêu ấn tượng về sự việc.

3. Kết bài

Khẳng định lại tình cảm, suy nghĩ của em đối với sự việc được nói tới.

A. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA:

Đề kiểm tra gồm hai phần:

Phần 1: Đọc hiểu (6,0 điểm)

- Kiểm tra kiến thức kĩ năng của phần “Đọc – hiểu văn bản” và tiếng Việt.
- Cho đoạn ngữ liệu ngoài Sách giáo khoa, học sinh đoạn và trả lời:

Phần 2: Viết (4,0 điểm)

- Viết bài văn biểu cảm.

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI KIỂM TRA ĐẠT KẾT QUẢ TỐT!